TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NĂM CĂN** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HNGĐ-ST
Ngày 01-07- 2019
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Lê Minh Khánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Như Học.

Ông Nguyễn Quốc Thống.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Ngày 01 tháng 07 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 03 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 05 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Tuyết T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn N, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 03 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trịnh Văn L trình bày yêu cầu:*

- Về hôn nhân: Năm 2012 ông L thành hôn với bà Phạm Thị Tuyết T, hôn nhân có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Khi thành hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2014 bà T tự ý bỏ nhà đi không rõ nguyên nhân, ông L có đi tìm và rước bà T về chung sống lại nhưng sau đó cũng trong năm 2014 bà T tiếp tục bỏ nhà đi để lại con thơ 02 tuổi cho ông L nuôi dưỡng. Nay mục đích hôn nhân không đạt nên ông L yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Tuyết T.

- Về con chung: Có một người con tên Trịnh Gia H, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2012 (nữ). Ông L xác định từ khi vợ chồng sống ly thân vào năm 2014 thì

cháu H do ông trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn ông L yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và công nợ: Ông L tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 13 tháng 05 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị Tuyết T trình bày:***

- Về hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn với ông Trịnh Văn L.

- Về con chung: Có một người con tên Trịnh Gia H, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2012 (nữ). Hiện đang sống chung với bà T nên không đồng ý để ông L nuôi con. Khi ly hôn bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được tiếp tục nuôi cháu Trịnh Gia H, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Ông L bảo lưu yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Tuyết T vì vợ chồng thường xuyên cự cãi nên mục đích hôn nhân không đạt, yêu cầu nuôi con chung vì từ khi vợ chồng sống ly thân vào năm 2014 thì cháu H do ông trực tiếp nuôi dưỡng đến ngày 17 tháng 02 năm 2019 bà T lợi dụng việc thăm nom nên đã dắt cháu H đi cho đến nay làm cho cháu H không hoàn thành chương trình lớp 01, về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và công nợ ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Phạm Thị Tuyết T vắng mặt nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Trịnh Văn L yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Tuyết T, yêu cầu được nuôi con chung, ngoài ra không có yêu cầu gì khác, tranh chấp giữa ông L với bà T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bà Phạm Thị Tuyết T đã được Tòa án thông báo hợp lệ phiên xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Phạm Thị Tuyết T.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Ông Trịnh Văn L và bà Phạm Thị Tuyết T thành hôn vào năm 2012 có tổ chức đám cưới gã theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Giá Rai, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận kết hôn số 23, quyển số 11/2012, đăng ký vào ngày 05 tháng 03 năm 2012, vì vậy quan hệ hôn nhân của ông L và bà T được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Quá trình chung sống giữa ông L và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng cự cãi dẫn đến mất hạnh phúc

nên vào năm 2014 bà T bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân vợ, chồng cũng không khắc phục được mâu thuẫn, nay ông L yêu cầu ly hôn với bà T thì bà T đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trịnh Văn L với bà Phạm Thị Tuyết T theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nuôi con chung: Ông L, bà T xác định có 01 người con chung tên Trịnh Gia H, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2012 (nữ). Hiện nay cháu Gia H đang sống cùng bà T. Khi ly hôn ông L và bà T đều yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu người còn lại có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Yêu cầu này của các đương sự là chính đáng. Tuy nhiên giao con cho ai nuôi dưỡng thì Hội đồng xét xử phải cân nhắc để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của cháu Trịnh Gia H. Xét thấy từ khi bà T bỏ nhà đi và vợ chồng sống ly thân vào năm 2014 thì cháu Gia H do ông L trực tiếp nuôi dưỡng, năm 2016 cháu H nhập khẩu cùng với ông L tại Khóm 2, phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu, tại phiên tòa ông L cung cấp các giấy khen mầm non và học bạ tiểu học của cháu H thể hiện cháu H đã được ông L cho đi học lớp 01 tại trường Tiểu Học Giá Rai B, phường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu nhưng chưa hoàn thành chương trình lớp 01 do bà T lợi dụng việc thăm nom nên dắt cháu đi và tại văn bản trình bày ý kiến bà T xác định cháu Gia H đang sống cùng với bà T, việc làm của bà T đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của cháu Gia H. Từ những phân tích trên thấy rằng khi cháu Gia H sống cùng ông L thì cuộc sống của cháu Gia H được đảm bảo về thể chất lẫn tinh thần nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của ông Trịnh Văn L, giao cháu Trịnh Gia H cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, buộc bà Phạm Thị Tuyết T có nghĩa vụ giao cháu Trịnh Gia H cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và công nợ: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự *"Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"*, do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch ông Trịnh Văn L phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông L được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, khoản 2 Điều 81, Điều 82 Luật hôn

nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trịnh Văn L và bà Phạm Thị Tuyết T.

2. Về nuôi con chung: Giao 01 người con tên Trịnh Gia H, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2012 (nữ) cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Buộc bà Phạm Thị Tuyết T có nghĩa vụ giao cháu Trịnh Gia H cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung và công nợ: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Trịnh Văn L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, ông L được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0016353 ngày 06 tháng 03 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, vắng mặt tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự.
- VKSND huyện Năm Căn;
- Chi cục THADS huyện Năm Căn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Khánh